

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIUỘC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/DS-ST

Ngày: 25 - 4 - 2022

V/v: tranh chấp “Quyền sử dụng đất,
yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Tạo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Cương

2. Ông Đặng Văn Vững

Thư ký phiên Tòa: Bà Trần Thị Thùy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hương Giang, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, khu phố Hòa Thuận 1, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 329/2020/TLST - DS, ngày: 26/10/2020 về việc tranh chấp “Quyền sử dụng đất, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXX-ST ngày 03 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956, địa chỉ: Tổ 16, khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh L, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1971, địa chỉ: Tổ 16, khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh L, có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1950, địa chỉ: 234 thôn 5, xã T, huyện B, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1971, địa chỉ: Tổ 16, khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh L. Giấy ủy quyền ngày 07/4/2022, ông S có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh năm 1969, địa chỉ: 234 thôn 5, xã T, huyện B, tỉnh B, có mặt.

3. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1973, địa chỉ: 52, Lý Thường Kiệt, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh L, có mặt.

Bà T là vợ ông Phạm Văn Th; ông S, bà Y, ông H là con của ông Th và bà T.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1980, địa chỉ: tổ 16, khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh L, có mặt.

2. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1967, địa chỉ: Nơi cư trú: khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh L, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trong đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2020 bà H yêu cầu:

Bà Nguyễn Thị H yêu cầu ông Nguyễn Văn S trả lại cho bà thửa đất 167 cũng là thửa 470, đất tại khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh L và yêu cầu ông Nguyễn Văn S không được tranh chấp phần đất này với bà H.

Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn Th, sinh năm 1941, chết năm 2013 là cha của ông Nguyễn Văn S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984 ở tại phần đất thuộc xã Trương Bình, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Bà H có 01 người con riêng tên Nguyễn Thanh T, sinh năm 1980 cùng sống chung ông Th và bà H. Khoảng năm 1997 do bà Nguyễn Thị Ba (mẹ ông T2) khó nên ông Th, bà H với ông Tùng đi đến phần đất gần mé sông để cất chòi ở (nay là thửa đất 470, tờ bản đồ số 69, diện tích 206m², loại đất BHK, đất tại khu phố Hòa Thuận 2, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An) và phần đất này năm 1997 ông Th, bà biết là đất của bà Nguyễn Thị B mẹ của ông Th. Thời điểm này bà H và ông Th lấy đất bờ đê lấp ruộng của bà Ba để làm gò cất nhà ở. Do đất của ông Phước và đất của bà Nguyễn Thị Ba sát ranh nhau nên bà H nghĩ có một phần là đất của ông Phạm Hữu Ph. Bà H cung cấp giấy tay có vợ, con ông Ph ký tên cho đất bà H đề ngày 27/4/2020.

Trên thửa đất 470, ông Th và bà H có làm cái nhà lá để ở, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 470, năm 2017. Năm 2019 bà H được Ủy ban nhân dân xã Trương Bình, huyện Cần Giuộc cho tiền xây dựng nhà tình thương trên thửa đất 470. Ông Nguyễn Văn S là con ông Phạm Văn Th không cho bà H xây nhà, ông S giật sập nhà của bà H đang ở, từ năm 2019, bà H không còn nhà ở phải đi thuê, nhà tình thương cũng không xây dựng được. Ngày 18/11/2019, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 470 đã cấp quyền sử dụng cho bà H với lý do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp không đúng vị trí, hình thể thửa đất.

Ông Nguyễn Văn S là con ông Phạm Văn Th nhưng ít tới lui với ông T2, bà Nguyễn Thị B là mẹ ruột của ông Th do bà H giỡ, từ năm 2015, sau khi ông Phạm

Văn Th mất 02 năm, ông Sơn đem di ảnh của bà Nguyễn Thị Ba về giỗ, bà H chỉ giỗ ông Th, giỗ tại nhà của người con trai tên Nguyễn Thanh T. Trên thửa đất 470 có cái mộ của ông Phạm Văn Th do bà H làm khi ông Th chết năm 2013. Bà H và ông Phạm Văn Th không có con chung và không có đăng ký kết hôn.

Vị trí, diện tích thửa đất bà H đang tranh chấp với ông Nguyễn Văn S theo trích đo địa chính số 664 ngày 20/5/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C, bà H đồng ý. Giá đất, cơ quan chuyên môn định giá bà H đồng ý.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H khai không có nhà ở, có nhu cầu sử dụng đất tại thửa đất 470, căn cứ vào trích đo địa chính số 664 ngày 20/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C bà H yêu cầu ông Nguyễn Văn S chia lại cho bà H $\frac{1}{2}$ thửa đất 470, diện tích là 103m², loại đất BHK và chia lại cho bà H một phần chi phí san lấp thửa đất 470 và một phần công sức gìn giữ đất của bà H. Các người con của ông Th không quản lý sử dụng thửa đất 470 ngày nào. Trong trường hợp các người con của ông Th cho rằng đất của bà Nguyễn Thị B để lại phải có chứng cứ chứng minh và yêu cầu được công nhận và sử dụng hết thửa đất 470 này và phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị H chi phí công cán tạo dựng và san lấp đất, chi phí đập phá làm hư hại căn nhà, chi phí mua vật tư xây nhà năm 2019 đã bị hư hỏng nặng, chi phí bà H phải đi thuê nhà trọ từ năm 2019 đến nay do không chỗ ở, chi phí nuôi dưỡng, giỗ bà B, chi phí thuốc than, nuôi dưỡng ông Th, chi phí ma chay, mai táng, xây mộ cho ông Phạm Văn Th. Bà H không cung cấp chứng cứ và yêu cầu bằng số tiền cụ thể, chỉ làm bản tự khai và đơn kiện gửi đến tòa án đề ngày 02/4/2022.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày tại phiên tòa:

Ông S cho biết cha ông tên Phạm Văn Th, sinh năm 1941, chết năm 2013. Ông Th và bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1942 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1968 và không có đăng ký kết hôn, đến năm 1981, ông Th và bà T không chung sống với nhau nữa, ông Th và bà T không có ra Tòa ly hôn, bà T dẫn ông S, chị và người em đi về bên ngoại ở Thành phố Hồ Chí Minh sống. Năm 1984, ông Th và bà Nguyễn Thị H sống chung ở cùng bà Nguyễn Thị B một thời gian. Đến năm 1997, ông Th và bà H đến phần đất thuộc thửa 470 sống chung cho đến năm 2013, ông Th chết. Ông Th và bà H không có đăng ký kết hôn và cũng không có con chung. Bà Nguyễn Thị H có con riêng tên Nguyễn Thanh T sinh năm 1980 sống chung với bà H và ông Th.

Ông Th và bà T có 05 người con chết 02 người, còn 03 người; 02 người chết là nam nhưng chưa có vợ con. Còn 03 người con là Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh năm 1969, Nguyễn Văn H, sinh năm 1973 và ông S.

Phần đất thuộc thửa 470 bà Nguyễn Thị H đang tranh chấp, ông S xác định đất có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị B là bà nội của ông S để lại, nhưng phần đất này bà B chưa đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông S cũng không có

giấy tờ gì để cung cấp cho Tòa án. Ông S đồng ý về vị trí, diện tích, giá đất mà cơ quan chuyên môn đo và định giá thửa đất 470, ông S xác định cái mộ là của ông Phạm Văn Th là cha của ông Nguyễn Văn S.

Trước đây, khi Tòa án hòa giải, ông S đồng ý chia cho bà H 1/2 thửa đất 470, nhưng tại phiên tòa có bà T là mẹ, chị và em trai của ông S yêu cầu công nhận một phần thửa đất 470 cho các người này. Ông S yêu cầu Tòa án chia thửa đất 470 làm 04 phần, trong đó là 03 người con của ông Th và bà H mỗi người một phần bằng nhau. Ông S cho rằng thửa đất 470 là của bà B nhưng ông S không có giấy tờ gì để cung cấp, nhưng không phải đất có nguồn gốc của bà B thì ông T2 và bà H không thể đến thửa đất 470 ở và sử dụng được. Ông S, bà T, bà Y và ông Hà chỉ có về thăm mộ ông Th, không có ai có công sức đóng góp gì cho thửa đất 470.

Ông Nguyễn Văn S đại diện cho bà Nguyễn Thị Kim T không trình bày gì thêm.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Y trình bày: Bà Y là con của ông Phạm Văn Th với bà Nguyễn Thị Kim T nhưng bà Y lấy họ mẹ, bà Y sống chung bà T và cũng không ở tại phần đất tranh chấp. Bà Y yêu cầu chia thửa đất 470 làm 4 phần trong đó có 01 phần cho bà H và 03 phần cho 03 người con của ông Phạm Văn Th là bà Y, ông S và ông H.

Ông Nguyễn Văn H trình bày: ông H là con ông Th và bà T nhưng không sống chung ông Th từ nhỏ. Theo ông H, đất có nguồn gốc của bà B để lại cho ông Th dù bà B và ông Th chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H đề nghị Tòa án chia thửa đất 470 làm 02 phần, là 1/2 thửa đất là của bà Nguyễn Thị B để cho ông S thờ cúng bà B, ông Th, 1/2 thửa đất 470 là của ông Th, ông Th chết nên được chia làm 04 phần trong đó chị Y, ông S, ông H và bà H mỗi người 01 phần đều nhau.

Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Ngọc Y, ông H không có nhu cầu sử dụng đất mà yêu cầu được chia bằng giá trị.

Người làm chứng:

Anh Nguyễn Thanh T trình bày: Ông T là con của bà Nguyễn Thị H, khi bà H về sống chung ông Th năm 1984, ông T theo bà H sống chung với ông Th nhưng không ở trên thửa đất 470 mà ở chung gò với ông Phạm Văn B. Năm 1997, ông T theo bà H và ông Th đến phần đất thuộc thửa 470 để ở và thời điểm đó ông T xác định bà Nguyễn Thị B cho đất để ở. Bà B bị bệnh không đi tới lui được, bà H là người chăm sóc bà B. Trước đây, phần đất này là chỗ trồng, chưa làm đê, nhà ở sát mé sông, do đất lở dời vào trong ở nhưng đều làm nhà lá. Ông T đi làm công nhân ở Thành phố Hồ Chí Minh, bà H đi bán vé số, bán dao, ông Th đi làm cùng với bà H. Trên phần đất chỉ có 03 người, ông Th, bà H và anh T ở. Đến năm 2004, ông T cưới vợ ở gần, bên vợ cho đất ông Tùng làm nhà ở. Ông Tùng xác định thửa đất 470 mà bà H đứng tên chỉ có 03 người trực tiếp sử dụng từ năm 1984 là ông Th, bà

H và ông T. Năm 2013, ông Th chết, mặc dù ông T không phải là con ruột của ông T2 nhưng chăm sóc ông Th như cha ruột cho đến khi ông Th chết. Ông T không tranh chấp thửa đất 470, nhưng ông thấy các người con của ông Th và bà T cư xử với bà H không công bằng. Lúc bà B, ông Th còn sống không ai lo, chăm sóc, đất không có người nào quản lý, gìn giữ, bồi đắp, nhưng yêu cầu được chia phần nhiều hơn là không tương xứng với công sức của bà H bỏ ra.

Ông Phạm Văn B trình bày: ông B là bác ông Nguyễn Văn S. Theo ông B biết thửa đất 470 đang tranh chấp có nguồn gốc đất của bà Nguyễn Thị B, trước đây bà B có 05 công đất đã bán hết, còn lại thửa 470 diện tích 206m², bà Ba cho ông Th sử dụng, do đất bà B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không làm thủ tục chuyển quyền cho ông Th. Khi ông Th chết bà H đi kê khai đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017. Quá trình giải quyết bà H cho rằng là đất của ông Ph là không đúng, nếu đất của ông Ph mà bà B cho ông Th, bà H đến ở sao được, ông Th chết cũng chôn tại phần đất này, giấy tay mà vợ, con của ông Ph ký tên cho đất bà H thì mới làm vào năm 2020, sau khi bà B và ông Th đều chết, kể cả ông Ph cũng chết. Ông B xác định đất thuộc thửa 470 là đất của bà B chứ không phải đất ông Ph.

Tranh luận tại phiên tòa:

Các đương sự không có ý kiến gì tranh luận thêm bảo lưu ý kiến đã trình bày.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu quan điểm:

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán như thụ lý đúng thẩm quyền, xác định tư cách người tham gia tố tụng chính xác, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, của Thẩm phán kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Qua xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa có đủ cơ sở để xác định thửa đất 470 bà H đang tranh chấp có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị B đã cho bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn Th quản lý sử dụng từ năm 1997. Năm 2013, ông Th chết, tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ thửa đất 470 và công sức đầu tư quản lý gìn giữ đất, xét về nhu cầu sử dụng đất bà Nguyễn Thị H không có nhà ở phải đi thuê, bà H có nhu cầu sử dụng đất nhưng bị con của ông Th ngăn cản và tranh chấp. Các người con chung của ông Th và bà T tranh chấp với bà H nhưng đều không có nhu cầu sử dụng đất mà yêu cầu chia giá trị và không có tiền chia giá trị cho bà Nguyễn Thị H. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H, bà H được đi kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất thửa đất 470, diện tích 206m², loại đất BHK, bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ chia $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất 470 cho 03 người con của ông Phạm Văn Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền:

Bà Nguyễn Thị H khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng thửa đất 617 và cũng là thửa 470 do tỷ lệ 02 tờ bản đồ khác nhau nhưng cùng vị trí, tháng 02/2020 và tháng 5/2020, Ủy ban nhân dân xã Trường bình, huyện Cần Giuộc và Ủy ban nhân dân thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc xác nhận thửa đất 617 cũng là 470 trước ngày 06/02/2020, bà Nguyễn Thị H sử dụng, trên đất có căn nhà cấp 4 đã xuống cấp và hư hỏng. Thời điểm bà H khởi kiện là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H đứng tên đã bị thu hồi nhưng đất bà H đang sử dụng và trên đất có nhà bà H đã sử dụng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc.

[2] Về tố tụng:

Sau ngày Tòa án hoãn phiên tòa lần 1, ngày 28/3/2022, bị đơn ông S và các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà T, bà Y, ông Hà có đơn yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất 470 cho bị đơn và các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, xét thấy yêu cầu của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không vượt quá yêu cầu của bị đơn là ông S do đó được giải quyết tại phiên tòa mà không tiến hành tố tụng lại.

Bà Nguyễn Thị H làm đơn khởi kiện đề ngày 02/4/2022, yêu cầu trong trường hợp Tòa án công nhận thửa đất 470 cho ông S và các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thì bị đơn và các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải bồi thường cho bà H chi phí công cán tạo dựng và san lấp đất, chi phí đập phá làm hư hại căn nhà, chi phí mua vật tư xây nhà năm 2019 đã bị hư hỏng nặng, chi phí phải đi thuê nhà trọ từ năm 2019 đến nay do không chỗ ở. Chi phí nuôi dưỡng, giỗ bà B, chi phí thuốc thang, nuôi dưỡng ông Th, chi phí ma chay, mai táng, xây mộ mã cho ông Phạm Văn Th, những yêu cầu này bà H mới yêu cầu và các yêu cầu này đối với bị đơn và các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu của bà Nguyễn Thị H do đó Hội đồng xét xử không giải quyết chung vụ án này.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H: bà H khởi kiện ông Nguyễn Văn S yêu cầu ông Sơn trả cho bà H 206m² loại đất BHK, diện tích đất này có 02 số thửa là 617, tờ bản đồ số 04, tỷ lệ 1/5000 tương ứng với thửa đất 470, tờ bản đồ số 69, đất tại khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An. Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự, xác định bà H sử dụng thửa đất 470 từ năm 1984, khi bà H sống chung như vợ chồng với ông Phạm Văn Th

không có đăng ký kết hôn và cũng không có con chung. Năm 1997 bà H với ông T2 đến ở tại thửa đất 470, phần đất này của bà Nguyễn Thị B là mẹ của ông Phạm Văn Th cho ông Th và bà H sử dụng không phải đất của ông Phạm Hữu Ph cho một phần như bà H trình bày. Lời khai của bà H là có mâu thuẫn lúc khai đất của bà Nguyễn Thị B là mẹ của ông Th cho ở, lúc khai đất của ông Phạm Hữu Ph cho có vợ và con ông Ph ký tên trong giấy tay đề ngày 27/4/2000, tuy nhiên giấy tay bà H cung cấp, khi Tòa án đi xác minh thì vợ và con ông Ph xác định gia đình ông Ph không có cho đất bà H. Trong thủ tục kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017, bà H khai là đất của bà Nguyễn Thị B cho ông Phạm Văn Th, ông Th chết bà H đi kê khai. Do sợ khai nguồn gốc đất của bà B thì bị con ông Th đòi lại nên bà H làm đơn phản ánh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 470 là cấp sai vị trí và hình thể không phải sai về nguồn gốc thửa đất, dẫn đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 470 cấp cho bà H năm 2017 bị thu hồi. Từ đó có căn cứ để Hội đồng xét xử xác định thửa đất 470 có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị B là mẹ của ông Phạm Văn Th nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà B khi còn sống cho ông Th, bà H sử dụng từ năm 1997. Ông Th và bà H có công sức bồi đắp, bơm cát, làm nhà ở và bà H với ông Th trực tiếp quản lý, sử dụng, gìn giữ đến năm 2013 ông Th chết, bà H làm mộ cho ông Th tại phần đất này. Bà H là người trực tiếp ở tại thửa đất trên đến năm 2017, bà H đi kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2019 Ủy ban nhân dân xã T cho bà H xây dựng nhà tình thương, ông Sơn tranh chấp không cho bà H xây nhà, giật sập nhà của bà H và ông Th ở trước đó, bà H không còn chỗ ở đi thuê nhà trọ ở. Bà H làm đơn kiện ông S đòi ông Sơn trả đất.

[3.2] Tại phiên tòa bà H yêu cầu ông S và các người con ông Th chia cho bà H $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất 470 và chia đều công sức đóng góp của bà H đối với thửa đất 470. Xét về quyền sử dụng của bà H đối với thửa đất 470. Đất có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị B, ngoài việc xác nhận của ông S còn phù hợp với lời trình bày của ông Phạm Văn B là bác của ông S cũng như căn cứ khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H năm 2017 là đất của bà Ba nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà B cho ông Th và bà H sử dụng từ năm 1997. Năm 2013 ông Th chết, bà H làm mộ cho ông Th tại thửa đất này, khi ông Th và bà H sử dụng không có ai tranh chấp như vậy có căn cứ xác định thửa đất 470 là tài sản chung của ông Th và bà H nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước khi chết, ông Th không lập di chúc, khi ông Th chết $\frac{1}{2}$ thửa đất 470 trở thành di sản của ông Th cho những người thừa kế của ông Th; $\frac{1}{2}$ thửa đất 470 là tài sản của bà Nguyễn Thị H.

[3.3] Xét về người thừa kế của ông Phạm Văn Th: Bà Nguyễn Thị Kim T sống chung như vợ chồng với ông Phạm Văn Th từ năm 1969 đến năm 1981 chấm dứt hôn nhân không có ly hôn. Bà Nguyễn Thị H sống chung như vợ chồng với

ông Phạm Văn Th từ năm 1984 trước ngày 03/01/1987, ngày luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực và không có đăng ký kết hôn đến ngày 06/9/2013, ông Phạm Văn Th chết. Quan hệ hôn nhân của ông Phạm Văn Th với bà Nguyễn Thị Kim T cũng như quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H với ông Phạm Văn Th đều là hôn nhân thực tế. Bà Nguyễn Thị Kim T đã chấm dứt quan hệ hôn nhân với ông Th đã lâu cho nên không còn nghĩa vụ gì với nhau và không được hưởng di sản của ông Th chết để lại. Bà H là người sống với ông Th từ năm 1984 đến năm 2013, mặc dù không có kết hôn không có con chung nhưng là hôn nhân thực tế, có công sức trong việc san lấp, tôn tạo, gìn giữ thửa đất 470, công sức chăm sóc bà Nguyễn Thị B và ông Th do đó bà H được thừa kế tài sản của ông Phạm Văn Th.

[3.4] Đối với yêu cầu của bị đơn là ông Nguyễn Văn S trình bày nguồn gốc thửa đất 470 là của bà Nguyễn Thị B là có căn cứ, bà B sinh năm 1920, khi bà B chết không làm giấy chứng tử, ông S chụp mộ bia cung cấp cho Tòa án xác định bà B chết năm 2003, bà B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 470 đã cho ông Th và bà H sử dụng thửa 470 từ năm 1997. Ông S, ông H, bà Y đều là con của ông Th với bà T nhưng cả 03 người không có người nào sống chung ông Th từ năm 1997, khi ông Th, bà H sử dụng đất, không ai có công sức tôn tạo phần đất nhưng trong đơn yêu cầu Tòa án công nhận cho bà T, ông S, ông H và bà Y được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất 470 là không có căn cứ. Mặc khác tại phiên tòa, ông S yêu cầu Tòa án chia đều thửa đất 470 cho bà H, ông S, ông H, bà Y là không đúng theo quy định của pháp luật về thừa kế và chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên không được chấp nhận. Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Ngọc Y, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H mỗi người được hưởng $\frac{1}{4}$ của 103m² đất thuộc thửa đất 470 là di sản của ông Phạm Văn Th chết để lại.

[3.5] Căn cứ theo quy định tại điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 tương ứng với điều 651; Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015 xem xét yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất giữa các đương sự như sau:

Thửa đất 470 chiều ngang thửa đất 6,7m và 7,8m không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định của pháp luật hơn nữa trên đất phần giáp với đề có mộ của ông Phạm Văn Th, ông Nguyễn Văn S đang thờ cúng ông Th. Theo yêu cầu của ông S, ông H, bà Y là được công nhận một phần thửa đất 470 nhưng không nhận đất mà yêu cầu được chia giá trị dù trên đất có mộ của ông Th. Bà H tại phiên tòa yêu cầu được nhận đất và một phần công sức tính bằng giá trị. Đất có giá là 1.800.000 đồng 01m² x 206m² trị giá là 370.800.000 đồng. Xét thấy thửa đất 470 là tài sản chung của bà H và ông Th, cho nên khi ông Th chết $\frac{1}{2}$ thửa đất là của bà H có giá trị là 185.400.000 đồng. Một nửa thửa đất 470 là di sản của ông Th để lại cho 03 người con là ông S, bà Y và ông H và bà Nguyễn Thị H, do đó bà H được hưởng $\frac{1}{4}$ của 103m² đất có giá trị là 46.350.000 đồng. Bà H có nhu cầu trực tiếp sử dụng đất do đó giao thửa đất 470, tờ bản đồ số 69, diện tích 206m², loại đất BHK cho bà

Nguyễn Thị H trực tiếp quản lý sử dụng, bà H được đi kê khai đăng ký làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất 470. Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ chia lại cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Ngọc Y và ông Nguyễn Văn H giá trị của $\frac{3}{4}$ diện tích 103m² đất số tiền là 139.050.000 đồng.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc và định giá thửa đất 470 là 2.222.000 đồng, chi phí này bà Nguyễn Thị H phải chịu 01 phần tương đương với giá trị tài sản bà H được chia và hưởng thừa kế. Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Ngọc Y, ông Nguyễn Văn H đều phải chịu một phần tương đương với phần tài sản được chia. Trong đó bà H chịu 1.388.750 đồng, bà Nguyễn Thị H đã nộp đủ chi phí tố tụng; ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc Y phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 833.250 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm, bà Nguyễn Thị H phải chịu phần án phí tài sản được chia, tuy nhiên bà H thuộc trường hợp miễn tạm ứng án phí, án phí và có đơn xin miễn án phí do đó miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H.

Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Ngọc Y và ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.952.500 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c Khoản 1 Điều 39; Khoản 2 của Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 166, 213, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 166 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12; Khoản 3 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Xác định thửa đất 470, tờ bản đồ số 69, diện tích 206m², loại đất BHK, tại khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh L là tài sản chung của ông Phạm Văn Th và bà Nguyễn Thị H.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H kiện đòi ông Nguyễn Văn S trả quyền sử dụng đất.

Giao cho bà Nguyễn Thị H là người trực tiếp quản lý, sử dụng 206m², loại đất BHK, thửa số 470, tờ bản đồ số 69, đất tại khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh L. Phần đất trên có tứ cận như sau:

Đông giáp Đê bao sông cầu Mòng gà dài 6,7m.

Tây giáp thửa 469 dài 7,8m.

Nam giáp thửa 469, 471 dài 30,7m.

Bắc giáp thửa 463 dài 28,3m.

Vị trí và diện tích thửa đất trên theo trích đo địa chính số 664 ngày 20/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C. Trên đất có 01 ngôi mộ gạch men theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc ngày 07/01/2021.

Bà Nguyễn Thị H được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý đất đai kê khai làm thủ tục để được đứng tên thửa đất 470 theo quy định của pháp luật đất đai.

Buộc bà Nguyễn Thị H chia cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Ngọc Y, ông Nguyễn Văn H số tiền 139.050.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Ngọc Y và ông Nguyễn Văn H1 trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 833.250 đồng

Án phí:

Bà Nguyễn Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm. ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Ngọc Y và ông Nguyễn Văn H phải chịu 6.952.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông S, ông H, bà Y có nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013300 ngày 07/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc chuyển sang án phí, ông S, bà Y, ông H còn phải nộp án phí là 6.652.500 đồng.

Án sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND Huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS Huyện Cần Giuộc;
- Đương sự;
- Lưu./.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc Tạo